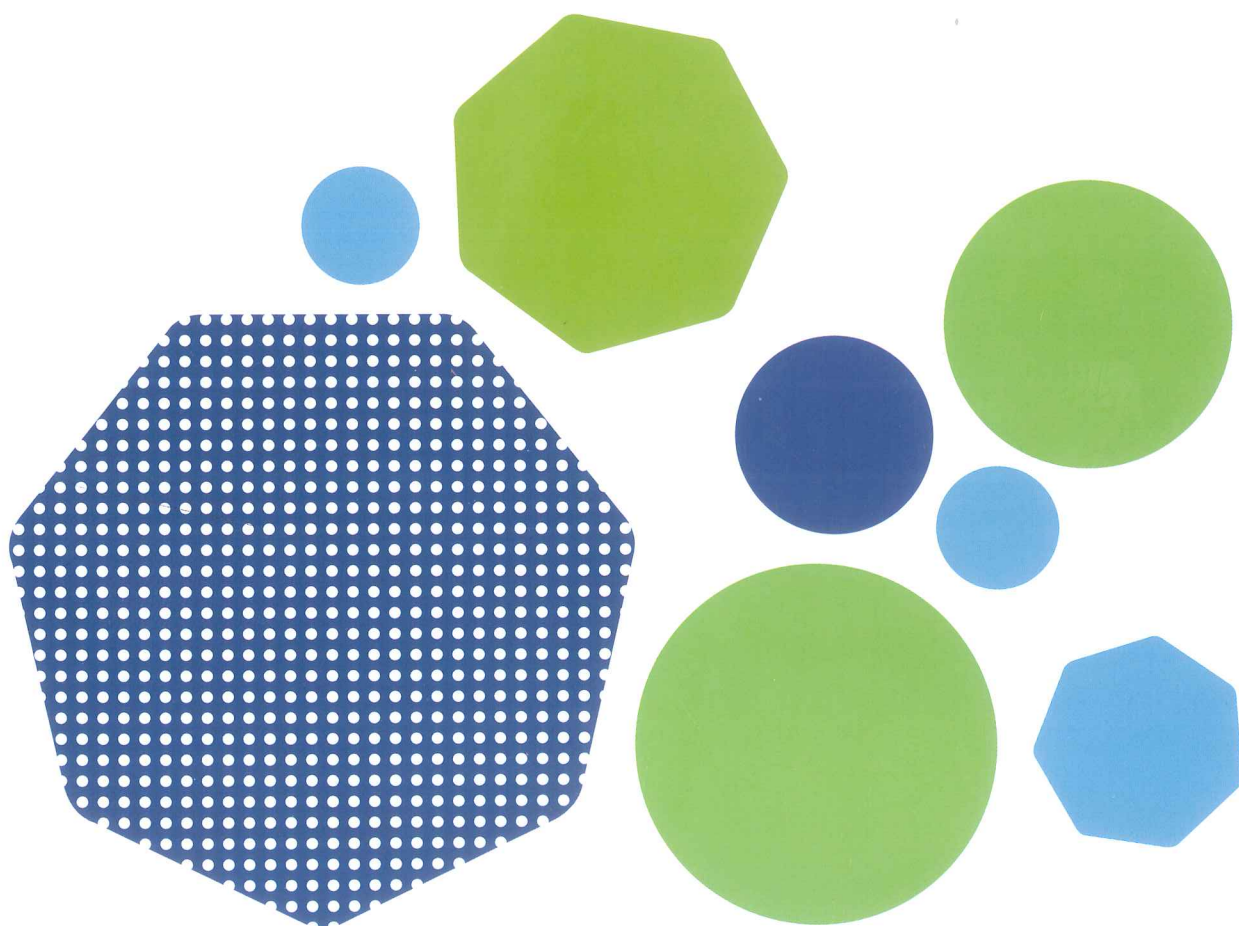


**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Kiều Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Đến ngày 02/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/02/2018
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 03/7/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 05/7/2018

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Từ ngày 10/10/2018 (Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 09/10/2018: Phụ trách kế toán)
Bà Trương Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	Đến ngày 01/07/2018

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/4/2019, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh tại số 34 - Thông tin khác, trong năm 2018, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn của Công ty và Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai - là Công ty con của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo này, việc chuyển nhượng các tài sản này vẫn chưa thực hiện.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.7 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2018, Công ty mẹ đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 giảm 8,03 tỷ đồng so với mức trích khấu hao theo khung thời gian khấu hao tài sản cố định của năm trước.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 101/2019/UHY-BCKT ngày 26/03/2019 sau khi chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp liên quan đến việc đối chiếu, xác nhận số dư các khoản công nợ: Người mua trả tiền trước, Trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2018 của Công ty.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		563.428.802.352	711.476.602.778
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.756.464.317	20.824.205.510
Tiền	111		21.976.571.673	13.294.374.994
Các khoản tương đương tiền	112		1.779.892.644	7.529.830.516
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		395.999.474	247.955.670
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		395.999.474	247.955.670
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.597.897.106	249.865.919.079
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	151.196.228.533	205.747.826.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.500.673.929	28.734.730.445
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	18.365.184.844	21.116.152.553
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(19.808.230.372)	(5.732.790.576)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.344.040.172	-
Hàng tồn kho	140	8	339.894.192.841	410.673.824.458
Hàng tồn kho	141		339.894.192.841	410.673.824.458
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.784.248.614	29.864.698.061
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.363.716.433	1.311.547.954
Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.681.536.095	27.932.685.097
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	738.996.086	620.465.010
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.874.346.494	349.678.438.987
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.218.890.552	2.639.059.940
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	39.799.497
Phải thu dài hạn khác	216	6	8.701.820.530	6.121.989.918
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
Tài sản cố định	220		281.542.065.667	304.140.327.815
Tài sản cố định hữu hình	221	10	276.121.978.481	298.534.096.761
- Nguyên giá	222		560.129.225.621	557.981.681.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.007.247.140)	(259.447.584.738)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.420.087.186	5.606.231.054
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(865.725.714)	(679.581.846)
Bất động sản đầu tư	230	12	3.573.812.914	3.670.402.450
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.112.252.177)	(2.015.662.641)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	5.801.277.990	5.259.387.848
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	2.953.781.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.847.496.240	2.305.606.098
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	100.000.000	17.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.638.299.371	16.369.260.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.544.578.371	16.271.297.434
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		93.721.000	97.963.500
TỔNG TÀI SẢN	270		873.303.148.846	1.061.155.041.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		584.968.615.496	657.690.139.799
Nợ ngắn hạn	310		522.876.200.908	602.855.104.495
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	137.421.897.220	166.482.136.081
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.549.070.329	79.710.143.945
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.218.523.662	12.968.444.856
Phải trả người lao động	314		12.343.028.036	18.661.059.854
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.623.992.948	2.569.010.566
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.099.858.259	43.521.765.640
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	253.175.553.661	274.222.874.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.444.276.793	4.719.668.690
Nợ dài hạn	330		62.092.414.588	54.835.035.304
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.363.639.576	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	1.340.000.000	3.010.804.840
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	40.388.775.012	51.824.230.464
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.334.533.350	403.464.901.966
Vốn chủ sở hữu	410	20	288.334.533.350	403.464.901.966
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.775.057.244
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(104.191.615.754)	(14.365.083.483)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(17.560.489.030)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(86.631.126.724)	(14.365.083.483)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73.073.267.360	98.418.011.108
TỔNG NGUỒN VỐN	440		873.303.148.846	1.061.155.041.765



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	438.900.410.288	563.237.830.919
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		438.900.410.288	563.237.830.919
Giá vốn hàng bán	11	22	446.977.288.999	480.126.575.614
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8.076.878.711)	83.111.255.305
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.120.661.793	3.864.879.390
Chi phí tài chính	22	24	30.461.624.798	24.807.321.064
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.996.821.903	24.717.929.389
Chi phí bán hàng	25	25	2.505.392.051	2.484.846.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	81.340.525.546	72.615.649.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(111.263.759.313)	(12.931.682.032)
Thu nhập khác	31	26	3.393.127.675	1.952.891.336
Chi phí khác	32	27	2.249.804.723	3.351.934.116
Lợi nhuận khác	40		1.143.322.952	(1.399.042.780)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(110.120.436.361)	(14.330.724.812)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	480.821.834	2.718.879.289
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	4.242.501	1.487.808.923
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(110.605.500.696)	(18.537.413.024)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(86.631.126.724)	(14.113.845.531)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(23.974.373.972)	(4.423.567.493)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(5.605)	(913)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(110.120.436.361)	(14.330.724.812)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.308.060.179	38.447.487.086
Các khoản dự phòng	03	14.075.439.796	(14.074.569.481)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(192)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(11.689.689.974)	(4.740.393.006)
Chi phí lãi vay	06	29.996.821.903	24.717.929.389
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(47.429.804.457)	30.019.728.984
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	91.669.209.162	83.152.982.093
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	70.779.631.617	(56.325.312.796)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.658.670.265)	6.416.413.075
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	2.674.550.584	(667.548.349)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.008.463.810)	(24.653.767.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.507.834.652)	(4.719.795.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	977.290.503	703.131.941
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.942.801.000)	(6.592.270.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.553.107.682	27.333.560.853
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.483.105.436)	(51.159.152.974)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	569.028.181	875.540.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.700.000.000)	(3.012.181.582)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.500.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.245.661.793	3.864.852.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.131.584.538	(46.430.941.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	411.616.414.415	457.956.847.538
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(439.041.991.069)	(458.341.254.244)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.326.856.759)	(10.354.518.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.752.433.413)	(10.738.925.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.932.258.807	(29.836.306.193)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	20.824.205.510	50.660.511.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	192
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	23.756.464.317	20.824.205.510



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng)*.

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu)*;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng)*;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty Con sở hữu trực tiếp bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ vốn góp	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Tỉ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công trình 791	Số 144, Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	66,87%	66,87%	66,87%
Công ty Cổ phần Công trình 792	Số 122 đường Hữu Nghị - Phường Nam Lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	68,57%	68,57%	68,57%
Công ty Cổ phần Công trình 793	Số 292 Lê Duẩn, Khu phố 3 - Phường Đông Lễ - Thành phố Đông Hà - Quảng Trị	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	63,01%	63,01%	63,01%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	249/1 Quốc lộ 1A, Tổ 4, Khu phố 2 - phường Tân Thới Hiệp - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	97,80%	97,80%	97,80%
Công ty Cổ phần Công trình 798	Phường Nam lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	60,81%	60,81%	60,81%
Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	59 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	60,38%	60,38%	60,38%
Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	31 Lý Đạo Thành, tổ 12 - Phường Phú Bài - Thị xã Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	61,34%	61,34%	61,34%
Công ty Cổ phần công trình 879	20 Báo Quốc - Phường Phường Đức - Thành phố Huế - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	67,95%	67,95%	67,95%
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	29 Đường Số 19 , Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét	87,87%	87,87%	87,87%
Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Tổng hợp	Tầng 5, số 31, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	61 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	100%	100%	100%

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Công trình 875 thực hiện mua lại cổ phiếu từ các cổ đông cá nhân, số lượng 111.043 cổ phiếu, tương đương với 1.110.430.000 đồng làm Cổ phiếu quỹ, qua đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Công trình 875 tăng từ 58,89% lên 60,38%.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là cổ đông sở hữu 48,04% vốn điều lệ của Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty, phần vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được chuyển nhượng toàn bộ cho các cổ đông khác kể từ ngày 04/4/2018.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.7 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2018 là 782 người, tại ngày 31/12/2017 là 1.124 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định hiện hành

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

3.7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong năm 2018, Công ty mẹ thực hiện thay đổi khung thời gian khấu hao của tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Thời gian sử dụng (năm)
	Áp dụng năm 2018	Áp dụng từ trước năm 2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05	03 - 05

Việc thay đổi thời gian khấu hao của các nhóm tài sản dẫn tới chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 giảm đi 8,03 tỷ đồng so với mức trích theo khung khấu hao cũ.

3.7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

Khi thanh lý tài sản cố định vô hình, chênh lệch giữa tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

3.10 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

Năm 2018, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng bảo hành công trình cho phần doanh thu xây lắp đã thực hiện trong năm 2018. Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định, xét tình hình thực tế về bảo hành công trình trong những năm qua, rủi ro trong việc phải bảo hành công trình là thấp nên không cần thiết phải trích lập dự phòng bảo hành công trình.

3.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (i) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- (ii) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.344.540.334	2.664.647.523
Tiền gửi ngân hàng	19.632.031.339	10.629.727.471
Các khoản tương đương tiền (*)	1.779.892.644	7.529.830.516
	23.756.464.317	20.824.205.510

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	151.196.228.533	205.747.826.657
- Ban QLDA Thăng Long	1.700.465.684	1.262.060.000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.331.115.188	6.302.082.080
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	4.356.017.000	-
- Ban QLDA đường sắt	15.676.367.480	-
- Ban QLDASNKT- Sở GTVT Quảng Bình	4.954.604.000	-
- Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	4.716.463.659	1.123.634.750
- Ban QLDA Giao thông Quảng Trị	17.289.119.000	23.673.460.000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	4.897.128.000	8.297.128.000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8.289.858.145	8.589.858.145
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3.324.424.641	3.324.424.641
- Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	1.266.923.896	-
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3.344.271.400	3.518.499.943
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	3.379.504.100	9.126.505.100
- Ban Quản lý Dự án 6	1.551.945.435	-
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	2.308.972.700	3.740.962.800
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	1.104.085.600	5.308.001.600
- Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8.180.678.552	-
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	1.757.431.500	6.425.875.500
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5.743.519.197	8.413.234.697
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	4.792.988.000	5.518.988.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1.039.508.600	2.842.344.000
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	46.190.836.756	108.280.767.401
Phải thu dài hạn của khách hàng	39.799.497	39.799.497
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	151.236.028.030	205.787.626.154

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	18.365.184.844	(2.016.000.000)	21.116.152.553	(1.000.000.000)
- Tạm ứng	3.040.582.144	-	4.610.399.922	-
- Kinh phí công đoàn	208.542.260	-	102.832.272	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-	24.800.000	-
- Phải thu khác	15.113.631.548	-	16.378.120.359	(1.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Phải thu tiền Ray Áo của ĐSVN bán cho Công ty Hà Hải	395.634.163	-	395.634.163	-
- Phải thu ưu đãi cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên	4.711.429.350	-	4.711.429.350	-
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	-	217.590.000	-
- Ban QLDA Đường Sắt Khu vực I	50.000.000	-	50.000.000	-
- Giải phóng mặt bằng	1.063.585.000	-	1.118.585.000	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	341.550.000	-	3.694.374.000	-
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	455.464.616	-	104.057.373	-
- Các đối tượng khác	6.878.378.419	(1.016.000.000)	5.086.450.473	-
Dài hạn	8.701.820.530	(3.482.929.978)	6.121.989.918	(3.482.929.978)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	3.316.531.026	-	1.560.607.268	-
- Các đối tượng khác	1.902.359.526	-	1.078.452.672	-
Cộng	27.067.005.374	(5.498.929.978)	27.238.142.471	(4.482.929.978)

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty CP Cầu đường Nghệ An	trên 3 năm	780.576.314	trên 3 năm	780.576.314
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh	trên 3 năm	180.000.000	trên 3 năm	180.000.000
+ Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	trên 3 năm	8.289.858.145	trên 3 năm	8.589.858.145
+ Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	trên 3 năm	1.782.929.978	trên 3 năm	1.782.929.978
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	trên 3 năm	1.700.000.000	trên 3 năm	1.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	trên 3 năm	1.712.271.000	trên 3 năm	1.712.271.000
+ Công ty TNHH MTV Tổng đội TNXP Trường Sơn	trên 3 năm	1.000.000.000	trên 3 năm	1.000.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Nền móng Sông Đà Thăng Long Miền Nam	trên 3 năm	301.576.000	trên 3 năm	301.576.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 6	trên 3 năm	3.324.424.641	trên 3 năm	3.324.424.641
+ Công ty Cổ phần giao thông 471	trên 3 năm	39.799.497	trên 3 năm	39.799.497
+ Công ty Cổ phần Hương Thủy	trên 3 năm	13.999.401	trên 3 năm	13.999.401
+ Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Đầu tư 120	trên 3 năm	1.327.265	trên 3 năm	1.327.265
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3	trên 3 năm	154.660.043	trên 3 năm	154.660.043
+ Doanh nghiệp tư nhân Vũ Phương	trên 3 năm	18.750.000	trên 3 năm	18.750.000
+ Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1	trên 3 năm	50.000.000	trên 3 năm	50.000.000
+ Ban Điều hành dự án GóI 9 cầu CV1, CV2	trên 3 năm	217.590.000	trên 3 năm	217.590.000
+ Các đối tượng khác	trên 3 năm	7.160.976.208	trên 3 năm	5.318.174.791
Cộng		26.728.738.492		25.185.937.075
				15.930.417.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Cộng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	71.946.138.687	-	85.271.285.920	-
	14.332.371.066	-	14.666.008.802	-
	231.781.470.351	-	288.675.874.995	-
	15.122.854.439	-	17.720.341.443	-
	6.711.358.298	-	4.340.313.298	-
	339.894.192.841	-	410.673.824.458	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.363.716.433	1.311.547.954
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	497.573.499	499.936.402
- Chi phí sửa chữa thiết bị	191.543.755	307.886.750
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	101.132.552	152.358.964
- Thuê đất năm 2018	450.750.000	109.962.913
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.716.627	241.402.925
Dài hạn	13.544.578.371	16.271.297.434
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	6.836.660.202	9.292.263.062
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	937.071.857	959.082.857
- Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	1.963.864.445	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	207.154.100	-
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	865.668.815	901.738.349
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1.440.455.314	1.143.609.311
- Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	-	297.727.276
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.439.906	2.767.117.672
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	666.214.522	16.387.344
- Chi phí trả trước dài hạn khác	295.049.210	893.371.564
	14.908.294.804	17.582.845.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	178.102.354.006	287.571.094.236	90.390.557.941	1.917.675.316	557.981.681.499
- Mua trong năm	-	505.845.000	1.900.693.589	254.576.800	2.661.115.389
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.740.295.256	2.429.260.092	-	-	6.169.555.348
- Thanh lý, nhượng bán	(310.422.979)	(1.168.125.760)	(4.044.880.689)	(152.500.000)	(5.675.929.428)
- Giảm khác	-	(46.488.550)	(960.708.637)	-	(1.007.197.187)
31/12/2018	181.532.226.283	289.291.585.018	87.285.662.204	2.019.752.116	560.129.225.621
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	46.970.584.959	159.294.409.913	51.392.473.145	1.790.116.721	259.447.584.738
- Khấu hao trong năm	4.878.134.483	18.519.159.077	6.566.909.704	61.123.511	30.025.326.775
- Thanh lý, nhượng bán	(310.422.979)	(1.112.327.495)	(3.948.530.366)	(94.383.533)	(5.465.664.373)
31/12/2018	51.538.296.463	176.701.241.495	54.010.852.483	1.756.856.699	284.007.247.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	131.131.769.047	128.276.684.323	38.998.084.796	127.558.595	298.534.096.761
31/12/2018	129.993.929.820	112.590.343.523	33.274.809.721	262.895.417	276.121.978.481

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 89.312.923.500 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 89.634.071.907 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	6.285.812.900	6.285.812.900
31/12/2018	6.285.812.900	6.285.812.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	679.581.846	679.581.846
- Khấu hao trong năm	186.143.868	186.143.868
31/12/2018	865.725.714	865.725.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	5.606.231.054	5.606.231.054
31/12/2018	5.420.087.186	5.420.087.186

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	2.015.662.641	96.589.536	-	2.112.252.177
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.015.662.641	96.589.536	-	2.112.252.177
Giá trị còn lại	3.670.402.450	-	96.589.536	3.573.812.914
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.670.402.450	-	96.589.536	3.573.812.914

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 3.573.812.914 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750
Dự án Lim - Phà Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	255.481.545	255.481.545
Xây dựng cơ bản dở dang	2.847.496.240	2.847.496.240	2.305.606.098	2.305.606.098
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	2.006.532.999	2.006.532.999	2.018.636.083	2.018.636.083
Công trình khác	840.963.241	840.963.241	286.970.015	286.970.015
Cộng	5.801.277.990	5.801.277.990	5.259.387.848	5.259.387.848

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-	17.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần ĐTPT Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	-	-	17.500.000.000	-
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
		(*)		(*)

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có phát sinh giá giao dịch trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	137.421.897.220	137.421.897.220	166.482.136.081	166.482.136.081
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.643.524.316	39.643.524.316	40.974.455.943	40.974.455.943
- Các đối tượng khác	97.778.372.904	97.778.372.904	125.507.680.138	125.507.680.138
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	137.421.897.220	137.421.897.220	166.482.136.081	166.482.136.081
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	39.643.524.316	39.643.524.316	40.974.455.943	40.974.455.943
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.643.524.316	39.643.524.316	40.974.455.943	40.974.455.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí các công trình	4.945.500.000	2.429.007.570
Trích trước chi phí lãi vay	128.361.089	140.002.996
Trích trước chi phí khác	1.550.131.859	-
	6.623.992.948	2.569.010.566

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	2.911.875.804	3.027.967.500
Kinh phí công đoàn	1.422.229.677	775.022.424
Bảo hiểm y tế	288.165.781	258.478.701
Bảo hiểm thất nghiệp	122.710.454	11.460.852
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.648.062.221	21.089.158.197
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.706.814.322	18.359.677.966
Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	724.758.833	562.072.624
Tiền vay CBCNV	9.901.379.000	6.120.376.000
Tiền trợ cấp thôi việc	1.701.510.603	703.674.125
Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650.177.507	650.177.507
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.477.795.813	2.524.425.300
Quỹ nhà ở CBCNV	307.763.820	266.663.820
Quỹ tìm kiếm việc làm	1.593.383.847	2.142.830.901
Tiền công tác phí chưa chi trả	11.124.500	130.688.104
Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	1.402.280.940	1.119.842.662
Phải trả các đối tượng khác	3.936.639.459	4.138.926.923
Cộng	48.099.858.259	43.521.765.640
Dài hạn		
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	1.340.000.000	2.081.200.000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	-	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	-	772.914.538
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	-	150.000.000
Cộng	1.340.000.000	3.010.804.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	253.175.553.661	253.175.553.661	418.670.556.415	439.717.877.617	274.222.874.863	274.222.874.863
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	165.246.245.018	165.246.245.018	227.989.158.358	269.424.084.370	206.681.171.030	206.681.171.030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	22.566.208.543	22.566.208.543	48.836.681.698	39.920.110.040	13.649.636.885	13.649.636.885
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	13.130.308.314	13.130.308.314	38.698.714.086	38.340.513.202	12.772.107.430	12.772.107.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	11.656.896.088	11.656.896.088	17.878.334.236	16.925.999.533	10.704.561.385	10.704.561.385
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.839.655.583	8.839.655.583	21.130.706.388	20.629.590.138	8.338.539.333	8.338.539.333
- Ngân hàng Vietbank	4.362.885.115	4.362.885.115	8.462.885.115	8.284.516.800	4.184.516.800	4.184.516.800
- Vay Cán bộ công nhân viên	3.184.213.000	3.184.213.000	30.384.934.534	30.600.721.534	3.400.000.000	3.400.000.000
	17.135.000.000	17.135.000.000	18.235.000.000	3.481.000.000	2.381.000.000	2.381.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô - Nợ dài hạn đến hạn trả	5.852.072.000	5.852.072.000	5.852.072.000	9.809.072.000	9.809.072.000	9.809.072.000
- Ngân hàng VP Bank	-	-	-	1.100.200.000	1.100.200.000	1.100.200.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	800.040.000	800.040.000	800.040.000	800.040.000	800.040.000	800.040.000
- Vay Cán bộ công nhân viên	222.030.000	222.030.000	222.030.000	222.030.000	222.030.000	222.030.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	40.388.775.012	40.388.775.012	-	51.824.230.464
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	33.010.988.000	33.010.988.000	-	38.863.060.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	770.010.012	770.010.012	-	1.010.013.004
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Công ty CPCT 878)	2.472.500.000	2.472.500.000	-	3.545.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	2.300.500.000	2.300.500.000	-	4.559.750.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	1.533.210.000	1.533.210.000	-	2.333.250.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	-	-	-	536.702.460
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Gò Vấp	135.000.000	135.000.000	-	315.000.000
- Cá nhân	166.567.000	166.567.000	-	274.550.000
				386.905.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức:

- (*) Hợp đồng số 01.5800.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM; và 01.580058.16/HĐTD ngày 21/06/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD; 01.580058.17/HĐTD ngày 03/07/2017 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.16/HĐTD; và 01/2018/580058/HĐTD ngày 27/06/2018 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.17/HĐTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty.
- (**) - Hợp đồng số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng số 01.580058.17/HĐTDTH ngày 04/07/2017 với tổng số tiền vay 559.363.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô Ford Transit Standard SVP - EU4; thời hạn vay là: 60 tháng; lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

Cổ đông	31/12/2018		
	Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn góp %
Ông Tạ Hữu Diễn	29.271.030.000	2.927.103	18,94%
Ông Chu Quang Vũ	13.500.000.000	1.350.000	8,73%
Ông Nguyễn Thanh Huyền	11.946.590.000	1.194.659	7,73%
Ông Đậu Hoàng Việt	13.500.000.000	1.350.000	8,73%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	2.300.000	14,88%
Ông Võ Văn Phúc	495.730.000	49.573	0,32%
Ông Phan Quốc Hiếu	2.000.000.000	200.000	1,29%
Ông Kiều Nghị	206.100.000	20.610	0,13%
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	3.090.000	309	0,00%
Bà Võ Thị Kim Dung	630.000	63	0,00%
Các Cổ đông khác	60.650.660.000	6.065.066	39,24%
	154.573.830.000	15.457.383	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.326.856.759	10.354.518.790

20.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	135.946.055.268	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.737
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(14.113.845.531)	(4.423.567.495)	(18.537.413.026)
- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	1.870.506.014	(1.870.506.014)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(4.465.164.302)	-	(4.465.164.302)
- Phân phối lợi nhuận hỗ trợ quỹ cổ phần hóa	-	-	-	-	(199.609.673)	-	(199.609.673)
- Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	(21.903.529.817)	-	(21.903.529.817)
Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	2.649.740.443	(2.649.740.443)	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(41.504.038)	-	41.504.038	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(251.237.954)	-	(251.237.954)
31/12/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	(14.365.083.483)	98.418.011.108	403.464.901.966
01/01/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	(14.365.083.483)	98.418.011.108	403.464.901.966
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(86.631.126.724)	(23.974.373.972)	(110.605.500.696)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	40.907.403	(59.657.871)	18.750.468	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(646.178.050)	(278.690.244)	(924.868.294)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(2.489.569.626)	-	(2.489.569.626)
- Mua lại phần vốn góp (**)	-	-	-	-	-	(1.110.430.000)	(1.110.430.000)
31/12/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(104.191.615.754)	73.073.267.360	288.334.533.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2018, thông qua việc cho phép sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển (sử dụng số dư Quỹ dự phòng tài chính được sáp nhập vào Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC) để bù lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện nội dung này.

(**) Trong năm, Công ty Cổ phần Công trình 875 thực hiện mua lại cổ phiếu từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 138b/NQ-CTCT875-HĐQT ngày 09/03/2018, số lượng 111.043 cổ phiếu, tương đương với 1.110.430.000 đồng làm Cổ phiếu quỹ.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	438.900.410.288	563.237.830.919
Cho thuê văn phòng	7.749.797.482	5.138.370.908
Doanh thu bán hàng hóa	55.562.541.575	44.739.904.869
Doanh thu bán vật tư	6.385.845.835	31.315.545.263
Doanh thu sản xuất công nghiệp	62.105.274.390	51.732.918.052
Cung cấp dịch vụ	16.465.756.787	12.666.867.140
Hoạt động xây lắp	288.969.588.074	408.672.145.404
Doanh thu ủy thác xuất khẩu	1.444.144.045	8.885.646.556
Doanh thu khác	217.462.100	86.432.727
	438.900.410.288	563.237.830.919
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan	-	1.407.885.592.469
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	-	84.540.057.285
Doanh thu lũy kế các công trình xây dựng	1.762.245.945.472	1.323.345.535.184

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoạt động xây lắp	323.312.645.451	345.480.324.267
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.662.176.178	307.517.607
Cung cấp dịch vụ	9.868.160.707	8.446.236.517
Ủy thác nhập khẩu	945.778.783	7.329.438.261
Bán hàng hóa	48.700.365.065	41.714.561.149
Bán vật tư các loại	7.820.789.192	32.231.642.870
Sản xuất công nghiệp	54.450.142.789	44.598.112.343
Hoạt động khác	217.230.834	18.742.600
	446.977.288.999	480.126.575.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.410.715	461.319.943
Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.750.000.000	-
Lãi từ hoạt động liên danh	8.187.251.078	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	875.000.000	3.403.559.255
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	192
	11.120.661.793	3.864.879.390

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	29.996.821.903	24.717.929.389
Lãi mua hàng hàng trả chậm	118.477.895	-
Lãi tiền vay Cán bộ Công nhân viên	346.325.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	89.391.675
	30.461.624.798	24.807.321.064

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng	2.505.392.051	2.484.846.627
- Chi phí nhân viên bán hàng	470.898.688	698.118.060
- Chi phí vật liệu	95.970.364	94.563.514
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.980.272	3.945.000
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	165.417.857	210.032.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.576.751.014	1.009.064.625
- Chi phí khác bằng tiền	170.373.856	469.122.562
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	81.340.525.546	72.615.649.036
- Chi phí nhân viên quản lý	27.623.064.375	30.932.603.965
- Chi phí vật liệu quản lý	1.396.620.832	1.993.719.154
- Chi phí đồ dùng văn phòng	388.849.688	569.994.492
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.812.692.375	11.682.138.771
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	15.134.445.951	(710.347.798)
- Thuế và các khoản lệ phí	2.388.845.379	4.073.090.973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.526.563.941	13.160.081.135
- Chi phí khác bằng tiền	9.069.443.005	10.914.368.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	380.369.816	130.584.849
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	145.000.000	299.920.730
Thu nhập khác	2.867.757.859	1.522.385.757
Cộng	3.393.127.675	1.952.891.336

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	136.016.672	67.231.311
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	1.825.171.407	2.664.913.926
Các khoản chi khác	288.616.644	619.788.879
Cộng	2.249.804.723	3.351.934.116

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(110.120.436.361)	(14.330.724.812)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	112.524.545.530	27.546.426.353
Trừ:	(891.970.000)	(8.222.044.616)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(875.000.000)	(787.500.000)
Dự phòng phải thu khó đòi của Vật tư đường sắt Đà Nẵng	(16.970.000)	(18.000.000)
Lãi chưa thực hiện năm trước đã được thực hiện năm nay	-	(7.416.544.616)
Cộng:	113.416.515.530	35.768.470.969
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	49.947.317	320.083.048
Chi phí không được trừ	-	335.265.269
Lỗ tại Công ty mẹ và Công ty con	113.366.568.213	35.113.122.652
Thu nhập chịu thuế	2.404.109.169	13.215.701.541
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.404.109.169	13.215.701.541
Chi phí thuế TNDN	480.821.834	2.643.140.308
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	480.821.834	2.643.140.308
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	75.738.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	480.821.834	2.718.879.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.242.501	1.487.808.923
Thuế suất 20%		1.483.308.923
Thuế suất 25%	4.242.501	4.500.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.242.501	1.487.808.923

30. LỖ LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.631.126.724)	(14.113.845.531)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(86.631.126.724)	(14.113.845.531)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(5.605)	(913)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	167.352.438.785	302.995.575.690
Chi phí nhân công	108.308.621.389	132.636.828.975
Khấu hao tài sản cố định	30.308.060.179	38.447.487.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.703.592.979	508.447.269.698
Chi phí dự phòng	14.075.439.796	(14.074.569.481)
Chi phí bằng tiền khác	32.947.850.846	35.540.742.441
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	558.748.153.128	968.452.591.968

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

32.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Đường sắt	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty CP Công trình 792	Công ty CP Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty CP Công trình 879	Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.188.358.996	25.635.864.265	43.866.253.453	66.811.516.360	36.245.314.679	50.996.097.907	27.512.641.977	62.198.998.496	100.184.375.846	26.490.437.883	63.278.478.735	59.426.158.172	(215.934.086.481)	438.900.410.288
2. Giá vốn hàng bán	65.710.585.864	32.630.329.522	42.400.096.885	64.288.539.843	34.482.989.366	66.136.019.127	27.369.207.285	64.384.543.831	128.128.563.066	28.539.501.379	56.045.165.444	52.795.833.869	(215.934.086.482)	446.977.288.999
3. Lợi nhuận gộp	26.477.773.132	(6.994.465.257)	1.466.156.568	2.522.976.517	1.762.325.313	(15.139.921.220)	143.434.692	(2.185.545.335)	(27.944.187.220)	(2.049.063.496)	7.233.313.291	6.630.324.303	1	(8.076.878.711)
4. Khấu hao	9.702.595.703	1.261.125.827	1.211.115.400	2.610.399.856	161.617.709	2.220.607.932	876.272.146	1.652.524.596	5.960.010.352	1.206.138.378	2.781.743.713	663.908.567	-	30.308.060.179
- Chi phí khấu hao	9.702.595.703	1.261.125.827	1.211.115.400	2.610.399.856	161.617.709	2.220.607.932	876.272.146	1.652.524.596	5.960.010.352	1.206.138.378	2.781.743.713	663.908.567	-	30.308.060.179
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.397.622.886)	(9.756.568.882)	(3.627.856.999)	(2.713.814.038)	39.514.387	(20.013.004.732)	(3.081.168.024)	(6.739.511.909)	(33.862.441.994)	(4.403.057.525)	1.833.825.630	(529.143.080)	(6.354.650.644)	(110.605.500.696)
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	254.576.800	-	67.520.000	83.600.000	1.410.481.818	-	490.211.771	-	75.000.000	279.725.000	-	-	-	2.661.115.389
7. Tài sản bộ phận	649.156.651.020	41.727.162.800	51.859.851.753	78.629.692.363	20.798.653.014	55.151.508.075	48.875.945.870	64.248.694.463	127.894.098.449	38.042.659.619	54.584.507.455	39.535.727.654	(397.202.003.689)	873.303.148.846
8. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (7+8)	649.156.651.020	41.727.162.800	51.859.851.753	78.629.692.363	20.798.653.014	55.151.508.075	48.875.945.870	64.248.694.463	127.894.098.449	38.042.659.619	54.584.507.455	39.535.727.654	(397.202.003.689)	873.303.148.846
9. Nợ phải trả bộ phận	373.635.664.092	19.433.131.682	20.428.050.881	44.843.506.401	14.759.138.627	50.164.512.807	24.528.327.430	34.524.359.174	116.675.910.222	5.913.478.786	14.626.241.825	21.996.949.716	(156.560.656.147)	584.968.615.496
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	373.635.664.092	19.433.131.682	20.428.050.881	44.843.506.401	14.759.138.627	50.164.512.807	24.528.327.430	34.524.359.174	116.675.910.222	5.913.478.786	14.626.241.825	21.996.949.716	(156.560.656.147)	584.968.615.496

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN(TIẾP)

32.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Đường sắt	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty CP Đà Hoàng Mai	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Công trình 879	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty CP Công trình 792	Công ty CP Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Loại trừ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.697.743.676	118.669.152.216	35.837.212.631	141.158.453.221	44.216.439.807	45.548.508.846	39.759.044.080	39.784.295.137	33.398.838.876	37.138.266.136	54.644.432.629	37.383.855.537	(275.998.431.873)	563.237.830.919
2. Giá vốn hàng bán	177.166.419.431	108.372.490.094	40.239.102.314	134.404.573.742	39.706.542.168	50.817.912.355	36.228.791.127	33.637.317.743	29.269.808.221	31.116.636.611	47.712.047.441	34.869.910.856	(283.414.976.489)	480.126.575.614
3. Lợi nhuận gộp	34.531.324.245	10.296.662.122	(4.401.889.683)	6.753.879.479	4.509.897.639	(5.269.403.509)	3.530.252.953	6.146.977.394	4.129.030.655	6.021.629.525	6.932.385.188	2.513.944.681	7.416.544.616	83.111.255.305
4. Chi phí hao và chi phí phân bổ	21.031.829.292	8.324.321.228	4.101.299.131	3.871.128.054	3.445.407.922	2.727.025.998	1.455.266.145	996.240.890	2.959.622.550	2.164.843.261	3.371.147.915	261.600.933	-	54.709.733.319
- Chi phí khấu hao	16.734.017.928	5.705.955.226	2.161.930.608	2.207.159.079	2.860.742.070	1.622.504.040	1.174.222.469	668.181.778	1.318.607.524	1.194.627.817	2.637.889.739	161.648.808	-	38.447.487.086
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	4.297.811.364	2.618.366.002	1.939.368.523	1.663.968.975	584.665.852	1.104.521.958	281.043.676	328.059.112	1.641.015.026	970.215.444	733.258.176	99.952.125	-	16.262.246.233
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.429.789.689)	3.337.098.630	(10.609.219.569)	1.115.566.381	723.314.233	(7.425.722.802)	782.024.628	80.234.078	440.103.491	1.193.157.422	1.657.320.721	512.654.352	11.085.845.100	(18.537.413.024)
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	29.402.542.163	7.830.200.826	-	530.722.727	2.628.090.909	499.590.909	763.971.819	1.260.354.545	2.676.557.253	845.758.186	4.631.363.637	-	-	51.159.152.974
7. Tài sản bộ phận	733.531.252.389	162.748.482.136	49.420.295.558	58.119.168.153	59.769.202.811	77.703.920.657	42.533.945.356	35.446.801.769	46.074.576.676	54.537.310.511	84.769.287.173	13.864.795.236	(357.363.996.660)	1.061.155.041.765
8. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (7+8)	733.531.252.389	162.748.482.136	49.420.295.558	58.119.168.153	59.769.202.811	77.703.920.657	42.533.945.356	33.578.082.428	46.074.576.676	54.537.310.511	84.769.287.173	13.864.795.236	(357.363.996.660)	1.061.155.041.765
9. Nợ phải trả bộ phận	437.428.368.699	114.330.753.285	21.991.509.094	32.003.601.772	20.921.448.578	40.129.643.459	5.219.682.370	17.288.592.856	13.583.873.185	18.344.153.089	46.611.966.452	6.546.468.577	(116.709.921.617)	657.690.139.799
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	437.428.368.699	114.330.753.285	21.991.509.094	32.003.601.772	20.921.448.578	40.129.643.459	5.219.682.370	17.288.592.856	13.583.873.185	18.344.153.089	46.611.966.452	6.546.468.577	(116.709.921.617)	657.690.139.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. BÊN LIÊN QUAN

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận đã chia		-	9.281.888.870
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	-	9.281.888.870
Cổ tức nhận được		1.467.888.429	13.671.474.475
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	875.000.000	787.500.000

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 15 “Phải trả người bán”.

33.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	623.717.763	1.038.630.587

34. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn như sau:

- Bán Khách sạn Quang Phú, số 379 đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình với nguyên giá là: 87.895.806.637 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là: 2.303.374.066 đồng.

- Bán Mỏ đá Minh Cầm thuộc Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai - Hoàng Mai - Nghệ An, là Công ty con của Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập